

Thông tin chung biểu mẫu		Thay đổi thông tin cột C để điền thông tin vào các biểu mẫu
Đơn vị báo cáo		Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Tuyên Quang
		Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS
Lãnh đạo	Họ tên người ký	Nguyễn Tuyên
	Ngày ký	Tuyên Quang, ngày 29 tháng 4 năm 2025
	Chức danh	CỤC TRƯỞNG
Người lập biểu	Họ tên người lập biểu	Nguyễn Thị Ngọc Dung
	Ngày ký	Tuyên Quang, ngày 29 tháng 4 năm 2025

Lưu ý: Biểu 4 đến biểu 12 có thể thêm dòng nhưng không thêm được cột để đảm bảo cấu trúc của biểu mẫu; Đối với các chỉ tiêu không phát sinh ghi số không “0”. Tuyệt đối không sử dụng các ký tự để đánh dấu. Ô gạch chéo là không thực hiện thống kê

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN
07 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh Tuyên
Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA						Đang thi hành		
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	3.856	1.095	2.761	23	1	3.832	3.384	2.486	2.447	39	896	2	405	43	-	-	1.346	73,46%
I	Cục THADS	307	80	227	-	-	307	274	226	225	1	48	-	30	3	-	-	81	82,48%
1	Nguyễn Tuyên	4		4			4	4	4	4		-						-	100,00%
2	Phan Thị Mai Thảo	3		3			3	3	3	3		-			-			-	100,00%
3	Trần Quang Hưng	2		2			2	2	2	2		-						-	100,00%
4	Vũ Hồng Quân	3	-	3			3	3	3	3		-			-			-	100,00%
5	Phạm Thị Linh Diệp	59	1	58			59	59	56	56		3		-		-		3	94,92%
6	Lâm Văn Chiến	60	10	50			60	50	45	45		5		8	2			15	90,00%
7	Đỗ Thị Hồng Huệ	48	28	20			48	44	37	37		7		3	1			11	84,09%
8	Đào Đức Hải	53	19	34			53	49	27	27		22		4				26	55,10%
9	Trần Thị Hồng Liên	72	22	50			72	57	46	45	1	11		15				26	80,70%
10	Nguyễn Hoàng Minh	3		3			3	3	3	3		-						-	100,00%
II	Các Chi cục THADS	3.549	1.015	2.534	23	1	3.525	3.110	2.260	2.222	38	848	2	375	40	-	-	1.265	72,67%
1	Chi cục THADS thành phố TQ	779	230	549	3	-	776	702	476	471	5	226	-	67	7	-	-	300	67,81%
1.1	Trần Hữu Cường	41	13	28	-		41	41	29	28	1	12		-	-		-	12	70,73%
1.2	Nguyễn Thị Dương Hồng	178	60	118	-		178	149	105	105	-	44		29	-		-	73	70,47%
1.3	Hoàng Đức Uy	212	51	161	2		210	193	120	120	-	73		13	4			90	62,18%
1.4	Hồ Kim Anh	185	49	136	1		184	172	127	124	3	45		9	3			57	73,84%
1.5	Hoàng Phương Hoa	163	57	106	-		163	147	95	94	1	52		16	-			68	64,63%
2	Chi cục THADS huyện Yên Sơn	628	195	433	9	-	619	516	371	365	6	144	1	100	3	-	-	248	71,90%
2.1	Ứng Anh Tuấn	38	15	23			38	26	25	23	2	1		10	2		-	13	96,15%
2.2	Đỗ Quý Cường	266	86	180	1		265	223	150	147	3	73		41	1			115	67,26%

2.3	Triệu Thu Hằng	324	94	230	8		316	267	196	195	1	70	1	49				120	73,41%
3	Chi cục THADS huyện Sơn Dương	831	266	565	1	1	829	717	509	505	4	208	-	98	14	-	-	320	70,99%
1.1	Nguyễn Thanh Bình	34	3	31	-	-	34	32	31	31	-	1	-	2	-	-	-	3	96,88%
1.2	Ma Đình Thành	183	62	121	-	-	183	159	97	96	1	62	-	23	1	-	-	86	61,01%
1.3	Hà Ích Đạt	221	78	143	-	-	221	176	119	117	2	57	-	41	4	-	-	102	67,61%
1.4	Nông Văn Thắng	219	64	155	1	-	218	203	151	150	1	52	-	15	-	-	-	67	74,38%
1.5	Nguyễn Quốc Tuấn	174	59	115	-	1	173	147	111	111	-	36	-	17	9	-	-	62	75,51%
4	Chi cục THADS huyện Hàm Yên	433	98	335	1	-	432	400	310	299	11	90	-	32	-	-	-	122	77,50%
1.1	Trương Thành Thủy	12	-	12	-	-	12	12	12	12	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.2	Đỗ Minh Hạnh	137	25	112			137	129	106	104	2	23	-	8	-	-	-	31	82,17%
1.3	Nguyễn Quang Huy	161	38	123	-	-	161	148	102	99	3	46		13	-	-	-	59	68,92%
1.4	Trương Lý Anh Sơn	123	35	88	1	-	122	111	90	84	6	21	-	11	-	-	-	32	81,08%
5	Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa	679	165	514	6	-	673	601	471	460	11	129	1	56	16	-	-	202	78,37%
1.1	Cao Trọng Thủy	77	-	77			77	77	71	71		6						6	92,21%
1.2	Trần Quang Quân	223	58	165	3		220	200	150	147	3	50		19	1			70	75,00%
1.3	Lương Hồ Điệp	229	65	164	3		226	196	158	151	7	37	1	27	3			68	80,61%
1.4	Nguyễn Văn Mỹ	150	42	108			150	128	92	91	1	36		10	12			58	71,88%
6	Chi cục THADS huyện Na Hang	134	46	88	2	-	132	114	80	80	-	34	-	18	-	-	-	52	70,18%
1.1	Hà Duy Hiền	63	14	49	1		62	56	46	46		10		6				16	82,14%
1.2	Dương Minh Khánh	71	32	39	1		70	58	34	34	-	24		12				36	58,62%
7	Chi cục THADS huyện Lâm Bình	65	15	50	1	-	64	60	43	42	1	17	-	4	-	-	-	21	71,67%
1.1	Hoàng Anh Tuấn	16	3	13	-	-	16	16	11	11	-	5	-	-	-	-	-	5	68,75%
1.2	Phạm Đức Thắng	49	12	37	1	-	48	44	32	31	1	12	-	4	-	-	-	16	72,73%

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 4 năm 2025
NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ngọc Dung

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 4 năm 2025
CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Tuyên

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
07 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục THADS tỉnh
Tuyên Quang

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:												Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác			
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
	Tổng số	240.892.221	137.778.445	103.113.776	10.043.553	7.914	230.840.754	155.751.495	69.743.710	57.837.965	11.779.940	125.805	85.739.784	268.001	63.334.430	11.754.829	-	-	161.097.044	44,78%	
I	Cục THADS	34.412.419	11.896.637	22.515.782	7.187.508	-	27.224.911	19.085.487	9.927.870	7.170.570	2.675.336	81.964	9.157.617	-	6.837.125	1.302.299	-	-	17.297.041	52,02%	
1	Nguyễn Tuyên	8.700		8.700			8.700	8.700	8.700	8.700	-								-	100,00%	
2	Phan Thị Mai Thảo	14.198		14.198			14.198	14.198	14.198	14.198									-	100,00%	
3	Trần Quang Hưng	4.198		4.198			4.198	4.198	4.198	4.198									-	100,00%	
4	Vũ Hồng Quân	4.429	-	4.429			4.429	4.429	4.429	4.429					-				-	100,00%	
5	Phạm Thị Linh Diệp	5.370.853	6.639	5.364.214	2.368.961		3.001.892	3.001.892	2.268.923	1.763.523	505.400		732.969		-				732.969	75,58%	
6	Lâm Văn Chiến	2.193.956	1.484.744	709.212			2.193.956	408.900	368.483	368.483			40.417		981.489	803.567			1.825.473	90,12%	
7	Đào Đức Hải	9.770.116	3.139.622	6.630.494	4.818.547		4.951.569	4.710.272	1.698.466	1.673.668	8.479	16.319	3.011.806		241.297	-			3.253.103	36,06%	
8	Đỗ Thị Hồng Huệ	6.393.915	4.102.204	2.291.711			6.393.915	5.556.632	2.953.328	2.051.184	852.144	50.000	2.603.304		338.551	498.732			3.440.587	53,15%	
9	Trần Thị Hồng Liên	10.633.568	3.163.428	7.470.140			10.633.568	5.357.780	2.588.659	1.263.701	1.309.313	15.645	2.769.121		5.275.788				8.044.909	48,32%	
10	Nguyễn Hoàng Minh	18.486		18.486			18.486	18.486	18.486	18.486									-	100,00%	
II	Các Chi cục THADS	206.479.802	125.881.808	80.597.994	2.856.045	7.914	203.615.843	136.666.008	59.815.840	50.667.395	9.104.604	43.841	76.582.167	268.001	56.497.305	10.452.530	-	-	143.800.003	43,77%	
1	Chi cục THADS Thành phố TQ	68.718.563	39.403.668	29.314.895	1.671.911	-	67.046.652	53.561.199	25.927.657	22.057.563	3.866.994	3.100	27.633.542	-	12.732.863	752.590	-	-	41.118.995	48,41%	
1.1	Trần Hữu Cường	6.898.370	4.300.964	2.597.406	-		6.898.370	6.898.370	3.135.973	969.901	2.166.072	-	3.762.397		-				3.762.397	45,46%	
1.2	Nguyễn Thị Dương Hồng	20.222.560	11.469.430	8.753.130	1.545.328		18.677.232	12.042.135	6.086.100	5.631.023	455.077	-	5.956.035		6.635.097	-		-	12.591.132	50,54%	
1.3	Hoàng Đức Uy	7.049.589	4.202.400	2.847.189	111.683		6.937.906	5.733.222	1.597.906	1.597.906	-	-	4.135.316	-	812.094	392.590	-	-	5.340.000	27,87%	
1.4	Hồ Kim Anh	14.456.863	8.226.868	6.229.995	11.500		14.445.363	11.307.836	5.676.375	5.358.530	314.745	3.100	5.631.461	-	2.777.527	360.000			8.768.988	50,20%	
1.5	Hoàng Phương Hoa	20.091.181	11.204.006	8.887.175	3.400		20.087.781	17.579.636	9.431.303	8.500.203	931.100	-	8.148.333	-	2.508.145	-			10.656.478	53,65%	
2	Chi cục THADS huyện Yên Sơn	48.397.827	32.889.433	15.508.394	351.477	-	48.046.350	23.346.234	5.982.302	4.616.643	1.352.250	13.409	17.363.931	1	23.357.539	1.342.577	-	-	42.064.048	25,62%	
2.1	Ứng Anh Tuấn	860.646	817.910	42.736	-		860.646	59.577	51.577	48.283	650	2.644	8.000	-	765.569	35.500		-	809.069	86,57%	
2.2	Đỗ Quý Cường	35.714.153	24.460.426	11.253.727	80.900		35.633.253	17.522.012	4.925.255	3.640.734	1.276.600	7.921	12.596.757	-	16.804.164	1.307.077			30.707.998	28,11%	
2.3	Triệu Thu Hằng	11.823.028	7.611.097	4.211.931	270.577		11.552.451	5.764.645	1.005.470	927.626	75.000	2.844	4.759.174	1	5.787.806	-			10.546.981	17,44%	
3	Chi cục THADS huyện Sơn Dương	41.923.977	27.521.853	14.402.124	59.103	7.914	41.856.960	26.101.474	10.788.950	10.712.653	53.715	22.582	15.312.524	-	12.303.820	3.451.666	-	-	31.068.010	41,33%	
2.1	Nguyễn Thanh Bình	481.457	386.496	94.961	-	-	481.457	99.961	94.961	94.961	-	-	5.000	-	381.496	-	-	-	386.496	95,00%	
2.2	Ma Đình Thành	8.244.504	5.423.504	2.821.000	-	-	8.244.504	6.915.900	2.161.142	2.108.745	29.815	22.582	4.754.758	-	1.328.603	1	-	-	6.083.362	31,25%	
2.3	Hà Ích Đạt	19.586.719	12.411.513	7.175.206	735	-	19.585.984	10.067.755	6.446.888	6.444.438	2.450	-	3.620.867	-	9.288.880	229.349	-	-	13.139.096	64,04%	
2.4	Nông Văn Thắng	4.017.436	3.212.301	805.135	56.329	-	3.961.107	3.203.609	784.639	770.939	13.700	-	2.418.970	-	757.498	-	-	-	3.176.468	24,49%	
2.5	Nguyễn Quốc Tuấn	9.593.861	6.088.039	3.505.822	2.039	7.914	9.583.908	5.814.249	1.301.320	1.293.570	7.750	-	4.512.929	-	547.343	3.222.316	-	-	8.282.588	22,38%	

4	Chi cục THADS huyện Hàm Yên	16.570.522	6.342.311	10.228.211	212.400	-	16.358.122	14.234.957	5.841.739	4.938.831	898.158	4.750	8.393.218	-	2.123.165	-	-	-	10.516.383	41,04%
1.1	Trương Thành Thủy	3.600	-	3.600	-	-	3.600	3.600	3.600	3.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.2	Đỗ Minh Hạnh	5.267.192	887.596	4.379.596	-	-	5.267.192	4.956.701	1.733.385	1.700.478	32.907	-	3.223.316	-	310.491	-	-	-	3.533.807	34,97%
1.3	Nguyễn Quang Huy	6.542.932	2.605.222	3.937.710	-	-	6.542.932	5.544.252	2.054.861	1.894.145	155.966	4.750	3.489.391	-	998.680	-	-	-	4.488.071	37,06%
1.4	Trương Lý Anh Sơn	4.756.798	2.849.493	1.907.305	212.400	-	4.544.398	3.730.404	2.049.893	1.340.608	709.285	-	1.680.511	-	813.994	-	-	-	2.494.505	54,95%
5	Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa	21.967.310	15.419.807	6.547.503	453.653	-	21.513.657	12.075.066	6.350.939	4.490.683	1.860.256	-	5.456.127	268.000	4.532.894	4.905.697	-	-	15.162.718	52,60%
1.1	Cao Trọng Thủy	93.968		93.968	10.300		83.668	83.668	65.679	65.679			17.989						17.989	78,50%
1.2	Trần Quang Quân	11.007.554	9.023.002	1.984.552	65.094		10.942.460	6.112.631	3.408.460	2.306.383	1.102.077		2.704.171		1.373.531	3.456.298			7.534.000	55,76%
1.3	Lương Hồ Diệp	6.882.708	4.023.151	2.859.557	378.259		6.504.449	3.669.972	1.587.750	1.496.014	91.736		1.814.222	268.000	2.427.677	406.800			4.916.699	43,26%
1.4	Nguyễn Văn Mỹ	3.983.080	2.373.654	1.609.426			3.983.080	2.208.795	1.289.050	622.607	666.443		919.745		731.686	1.042.599			2.694.030	58,36%
6	Chi cục THADS huyện Na Hang	6.315.224	3.156.725	3.158.499	47.501	-	6.267.723	5.034.622	3.700.462	3.121.073	579.389	-	1.334.160	-	1.233.101	-	-	-	2.567.261	73,50%
1.1	Hà Duy Hiền	3.914.083	1.395.041	2.519.042	15.001		3.899.082	3.514.138	3.329.625	2.760.135	569.490		184.513		384.944				569.457	94,75%
1.2	Dương Minh Khánh	2.401.141	1.761.684	639.457	32.500		2.368.641	1.520.484	370.837	360.938	9.899		1.149.647		848.157				1.997.804	24,39%
7	Chi cục THADS huyện Lâm Bình	2.586.379	1.148.011	1.438.368	60.000	-	2.526.379	2.312.456	1.223.791	729.949	493.842	-	1.088.665	-	213.923	-	-	-	1.302.588	52,92%
1.1	Hoàng Anh Tuấn	373.939	308.259	65.680	-	-	373.939	373.939	41.735	41.735	-	-	332.204	-	-	-	-	-	332.204	11,16%
1.2	Phạm Đức Thắng	2.212.440	839.752	1.372.688	60.000	-	2.152.440	1.938.517	1.182.056	688.214	493.842	-	756.461	-	213.923	-	-	-	970.384	60,98%

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 4 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ngọc Dung

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 4 năm 2025

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Tuyên

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

07 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	781	26	-	25	1	195	30	504	1.004	48	-	144	-	487	6	319
I	Cục THADS	79	1					5	73	178	7				14	5	152
II	Các Chi cục THADS	702	25	-	25	1	195	25	431	826	41	-	144	-	473	1	167
1	Chi cục THADS thành phố Tuyên Quang	240	13		4	1	75	1	146	313	19		33		227		34
2	Chi cục THADS huyện Yên Sơn	76	1		6		14	3	52	54	3		9		31		11
3	Chi cục THADS huyện Sơn Dương	137	4	-	5	-	28	5	95	119	4	-	20	-	65	-	30
4	Chi cục THADS huyện Hàm Yên	110	3		5		27	9	66	105	1		26		54	1	23
5	Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa	81	1		4		42		34	129	2		32		62		33
6	Chi cục THADS huyện Na Hang	42	3		1		4	2	32	47	5		13		9		20
7	Chi cục THADS huyện Lâm Bình	16	-	-	-	-	5	5	6	59	7	-	11	-	25	-	16

PHỤ LỤC THEO DỐI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

07 tháng/năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	34.983.757	947.541	-	236.265	1.724	1.583.555	7.668.368	24.546.304	306.200.011	117.795.160	-	2.136.789	-	106.861.992	102.235	79.303.835
I	Cục THADS	8.637.615	37.395					3.905.443	4.694.777	80.154.880	264.529				12.899.959	65.545	66.924.847
II	Các Chi cục THADS	26.346.142	910.146	-	236.265	1.724	1.583.555	3.762.925	19.851.527	226.045.131	117.530.631	-	2.136.789	-	93.962.033	36.690	12.378.988
1	CC THADS tp Tuyên Quang	5.662.674	611.150		54.250	1.724	779.378	108.667	4.107.505	72.638.879	11.134.292		472.620		58.102.164		2.929.803
2	CC THADS h.Yên Sơn	1.027.212	70.476		9.971		56.631	90.446	799.688	6.733.770	2.888.952		316.546		2.809.749		718.523
3	CC THADS h.Sơn Dương	1.781.265	128.231	-	88.698	-	194.590	322.515	1.047.231	25.478.763	5.778.546	-	154.202	-	17.543.749	-	2.002.266
4	CC THADS h.Hàm Yên	3.970.644	77.382	-	63.253	-	194.351	3.155.717	479.941	11.694.193	896.432		491.091		6.827.865	36.690	3.442.115
5	CC THADS h.Chiêm Hóa	780.634	398		11.877		271.285		497.074	99.488.629	93.019.303		325.070		4.910.020		1.234.236
6	CC THADS h.Na Hang	12.862.211	22.509		8.216		36.498	53.019	12.741.969	3.798.189	1.188.083		243.400		1.221.451		1.145.255
7	CC THADS h.Lâm Bình	261.502	-	-	-	-	50.822	32.561	178.119	6.212.708	2.625.023	-	133.860	-	2.547.035	-	906.790